

**THEO DÕI BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN
TTHC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTG**

(Theo nội dung Công văn số 843/UBND-TH ngày 17/7/2023 của UBND huyện)

Thông kê vào ngày 04/11/2024

| STT | Tên Cơ quan | Điểm đạt được | Điểm tăng/giảm (so với ngày 28/10/2024) | Điểm yêu cầu |
|------------|-------------------------|--------------------------|--|-------------------------|
| 1 | UBND Xã Nhơn Hội | 89,89 | 0,02 | 80-90 |
| 2 | UBND Xã Quốc Thái | 89,85 | 0,02 | 80-90 |
| 3 | UBND Xã Vĩnh Hậu | 89,57 | -0,02 | 80-90 |
| 4 | UBND Xã Phước Hưng | 89,54 | -0,01 | 80-90 |
| 5 | UBND Xã Vĩnh Lộc | 89,46 | -0,03 | 80-90 |
| 6 | UBND Xã Phú Hữu | 88,98 | -0,02 | 80-90 |
| 7 | UBND Thị trấn Đa Phước | 88,78 | 0,04 | 80-90 |
| 8 | UBND Thị trấn Long Bình | 88,67 | -0,07 | 80-90 |
| 9 | UBND Thị trấn An Phú | 87,53 | -0,07 | 80-90 |
| 10 | UBND Xã Vĩnh Trường | 86,28 | -0,06 | 80-90 |
| 11 | UBND Xã Vĩnh Hội Đông | 86,2 | -0,08 | 80-90 |
| 12 | UBND Xã Phú Hội | 85,21 | -0,01 | 80-90 |
| 13 | UBND Xã Khánh Bình | 84,9 | 0,01 | 80-90 |
| 14 | UBND Xã Khánh An | 81,53 | -0,06 | 80-90 |